

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 79/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025, Phiếu trình số 59/PTr-VP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		12.345,49	959,76	499,35	507,85	971,52	578,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.112,25	490,94	329,11	361,00	713,84	329,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.175,54	383,29	283,42	126,39	608,92	257,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.180,08	383,29	283,42	130,93	608,92	257,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						

1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,03	7,44	3,09	133,40		1,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	696,76	42,00	14,15	20,65	53,71	27,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	947,18	57,97	27,73	69,66	44,09	42,07
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,20	0,24	0,72	6,36	7,12	1,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.233,24	468,82	170,24	146,85	257,68	249,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	938,89		47,72	41,17	77,18	54,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	137,96	137,96				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,47	8,44	0,88	0,46	1,13	0,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,87	2,97				
2.5	Đất an ninh	CAN	3,82	3,00				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	151,52	40,52	4,82	4,74	7,01	7,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,34	6,88	0,49	0,74	0,64	0,57
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	6,00	0,07	0,28	0,24	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	83,12	22,46	2,52	2,03	4,80	5,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,95	5,08	1,74	1,69	1,33	1,49
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,09	0,10				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	260,32	11,53	1,77	0,39	1,56	73,84
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	212,38					70,61
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,88	4,16	1,10	0,39	0,37	0,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,06	7,37	0,67		1,19	2,67
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.057,60	183,85	97,75	67,03	121,63	91,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.315,14	123,71	71,12	47,87	88,33	67,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	681,22	52,02	19,13	16,21	28,93	20,17
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,48	0,14	1,03	0,50	0,29	0,45
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	21,20	0,87	1,03	1,21	1,46	0,71
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,61	1,68	0,96	0,95	1,74	0,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66	0,25		0,02	0,04	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,04	0,62	0,19	0,18	0,22	1,33
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,95	4,57	4,22	0,09	0,62	1,27
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	5,58	0,60		0,20	0,83	0,16

2.10	Đất tôn giáo	TON	25,20	1,74	3,29	1,55	3,71	1,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	148,20	16,12	5,71	8,38	10,48	7,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	468,76	62,08	8,25	22,93	34,16	11,86
2.12.1	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	MNC	141,83	24,28	0,46	13,99	6,18	4,81
2.12.2	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	SON	326,93	37,80	7,79	8,94	27,98	7,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05		0,05			
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		914,33	750,82	690,16	762,97	922,63	925,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	625,71	549,25	463,80	518,13	627,08	586,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	585,04	439,29	384,95	363,43	493,68	493,37
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	585,04	439,29	384,95	363,43	493,68	493,37
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,17	21,90	8,35	1,16	1,01	0,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,68	42,91	22,45	37,65	60,51	24,60
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,71	42,54	44,56	114,86	70,73	67,77
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	2,62	3,49	1,03	1,15	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	288,62	201,57	226,36	244,84	295,55	338,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	64,24	66,56	56,36	61,35	56,35	79,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,97	1,07	1,33	0,51	1,64	0,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP						7,90
2.5	Đất an ninh	CAN	0,06					0,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,81	7,39	10,85	4,30	7,46	10,28
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,97</i>	<i>0,87</i>	<i>1,11</i>	<i>0,72</i>	<i>1,42</i>	<i>0,57</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>						
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,28</i>	<i>0,35</i>	<i>0,12</i>	<i>0,21</i>	<i>0,72</i>	<i>0,26</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>7,16</i>	<i>4,02</i>	<i>6,10</i>	<i>2,11</i>	<i>1,95</i>	<i>6,91</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,97</i>	<i>2,14</i>	<i>3,47</i>	<i>1,26</i>	<i>3,37</i>	<i>2,54</i>
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>1,43</i>		<i>0,05</i>			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,18	1,42	1,10	0,08	1,51	51,52
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>						
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>						43,87

2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	0,74	0,25		0,90	1,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,15	0,68	0,85	0,08	0,61	6,59
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	182,29	97,67	132,99	141,34	184,25	158,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	92,17	54,06	89,97	87,15	99,95	108,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	87,79	40,76	40,85	51,58	81,80	48,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,72	0,47	0,68	0,58	0,24	0,89
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,15	1,18	0,53	1,36	1,80	0,91
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06		0,22	0,35	0,29	0,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,24	0,94	0,13	0,28	0,15	0,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,09	0,22	0,58	0,02		0,27
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42		0,52	0,26	0,60	0,05
2.10	Đất tôn giáo	TON	0,29	0,53	1,72	2,63	2,29	0,33
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9,45	6,32	8,59	9,95	9,77	7,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,91	20,61	12,90	24,42	31,68	21,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	3,78		10,08	1,68	4,28	1,04
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	6,13	20,61	2,82	22,74	27,40	20,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên		868,97	594,69	550,53	514,41	666,87	666,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	575,24	386,82	392,45	333,43	424,90	405,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	441,88	306,30	260,22	207,14	287,44	253,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	441,88	306,30	260,22	207,14	287,44	253,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7,62	4,23	1,83	1,61	13,11	45,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,99	35,80	52,62	69,34	50,48	73,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	75,75	40,03	77,22	48,11	71,07	33,31
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,46	0,56	7,23	2,80	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	293,73	207,87	158,08	180,98	241,97	261,94

2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	64,97	39,19	51,95	39,79	75,93	61,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,69	0,94	0,71	1,18	2,09	1,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN	0,07					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,03	5,18	2,33	3,76	6,23	7,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,59	0,34	0,56	0,78	0,44	0,65
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26	0,31	0,17	0,25	0,12	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,19	2,02	1,60	2,32	2,85	3,64
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,49	2,51		0,41	2,81	2,65
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,50				0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,43	41,69	0,81	0,49	34,17	6,83
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,49	40,27			34,14	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,02	0,13	0,17		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,94	1,40	0,68	0,32	0,03	6,83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	125,88	90,49	90,31	102,21	97,86	91,34
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	86,97	69,55	53,01	53,41	72,05	50,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,06	20,24	35,77	41,89	25,01	38,88
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,22	0,19	0,24	5,68	0,16	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,48	0,43	1,02	0,80	0,27	0,99
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,70	0,08	0,01	0,10	0,05	0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02		0,02	0,03	0,02	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,31		0,24	0,30	0,30	1,39
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV						
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03	0,09	0,27	0,19	0,73	0,63
2.10	Đất tôn giáo	TON	2,61	0,90	0,40	0,55	0,33	0,86
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	11,11	7,08	7,44	5,99	9,18	8,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	55,91	22,31	3,86	26,82	15,45	83,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	MNC	21,73	1,78	0,81	16,69	7,85	22,39
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	SON	34,18	20,53	3,05	10,13	7,60	61,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
			TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
(1)	(2)	(4)=(5)+ ..(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	156,05	56,31	8,81	5,29	6,02	2,99
1.1	Đất trồng lúa	136,33	49,87	6,01	4,54	5,84	2,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	136,33	49,87	6,01	4,54	5,84	2,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	1,77	0,44	0,45	0,33		0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7,22	2,90	0,58	0,19	0,06	0,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	10,73	3,11	1,77	0,23	0,12	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	57,75	13,01	1,02	0,62	6,16	1,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,64				0,25	
2.2	Đất ở tại đô thị	0,00	0,00				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,14					
2.4	Đất quốc phòng						
2.5	Đất an ninh						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,68	0,81		0,06	0,47	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,32					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,36	0,81		0,06	0,47	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,02	0,02				
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp						
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,02	0,02				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	54,97	12,02	0,95	0,56	5,43	1,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	23,25	1,85	0,40	0,29	1,73	0,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	31,71	10,17	0,55	0,27	3,71	0,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước						
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên						
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải						
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,01					
2.9	Đất tín ngưỡng						
2.10	Đất tôn giáo						

2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	0,30	0,16	0,06			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
(1)	(2)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	3,82	4,19	9,77	0,66	1,00	33,86
1.1	Đất trồng lúa	2,40	3,94	8,56	0,62	0,25	32,55
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	2,40	3,94	8,56	0,62	0,25	32,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	0,01					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,35	0,05	0,26			1,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,06	0,20	0,95	0,04	0,75	
2	Đất phi nông nghiệp	1,56	2,34	1,70	0,74	0,13	16,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,03	0,12	0,00	0,05		
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						0,14
2.4	Đất quốc phòng						
2.5	Đất an ninh						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,03		0,02	0,18		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,03			0,18		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			0,02			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp						
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1,50	2,22	1,68	0,51	0,10	16,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	0,74	1,41	0,94	0,02	0,05	11,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	0,76	0,81	0,73	0,49	0,05	4,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước						
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên						
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải						
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng						
2.9	Đất tín ngưỡng						
2.10	Đất tôn giáo						

2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt					0,03	0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính					
		Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
(1)	(2)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	14,10	1,75	0,13	3,25	3,92	0,18
1.1	Đất trồng lúa	13,15	0,52		1,56	3,92	0,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	13,15	0,52		1,56	3,92	0,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác		0,27		0,07		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,05	0,45	0,03	0,74		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,90	0,51	0,10	0,88		
2	Đất phi nông nghiệp	5,68	0,26		1,56	5,00	0,02
2.1	Đất ở tại nông thôn				0,19		
2.2	Đất ở tại đô thị						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
2.4	Đất quốc phòng						
2.5	Đất an ninh						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp		0,11				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,11				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp						
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ						
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	5,68	0,15		1,37	5,00	0,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	2,20	0,10		0,38	1,10	0,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	3,48	0,05		0,99	3,90	0,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước						
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên						
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải						
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng						
2.9	Đất tín ngưỡng						
2.10	Đất tôn giáo						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT Thanh Miện	Xã Thanh Tùng	Xã Phạm Kha	Xã Ngô Quyền	Xã Đoàn Tùng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	163,74	57,98	9,86	5,68	6,19	3,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	141,95	51,49	6,83	4,54	6,01	2,55
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUA/PNN	141,95	51,49	6,83	4,54	6,01	2,55
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN						
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2,08	0,45	0,45	0,63		0,20
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,99	2,91	0,79	0,19	0,06	0,26
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,72	3,13	1,79	0,32	0,12	0,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC						
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	9,18	1,64	0,28	0,40	2,76	0,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Hồng Quang	Xã Tân Trào	Xã Lam Sơn	Xã Đoàn Kết	Xã Lê Hồng	Xã Tứ Cường
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	5,44	4,26	9,77	0,66	1,80	34,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,52	4,00	8,56	0,62	0,25	33,19
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUA/PNN	3,52	4,00	8,56	0,62	0,25	33,19
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN						
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,01					
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,85	0,05	0,26			1,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,06	0,20	0,95	0,04	1,55	0,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP						

3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC						
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,12	1,46	1,24	0,03		0,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Ngũ Hùng	Xã Cao Thắng	Xã Chi Lăng Bắc	Xã Chi Lăng Nam	Xã Thanh Giang	Xã Hồng Phong
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	14,55	1,75	0,13	3,25	3,92	0,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,60	0,52		1,56	3,92	0,79
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUA/PNN	13,60	0,52		1,56	3,92	0,79
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN						
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN		0,27		0,07		
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,05	0,45	0,03	0,74		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,90	0,51	0,10	0,88		
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN						
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP						
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC						
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC						

4. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện.

Điều 2.

1. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Thanh Miện, Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và quy định của pháp luật có trách nhiệm:

Tham mưu, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. UBND huyện Thanh Miện công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Thanh Miện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (*VP UBND tỉnh*);
- Lưu: VT, KTN (*15b*).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Châu